

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ ĐĂNG KÍ KINH DOANH VÀ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP

1. Đăng ký thành lập doanh nghiệp

Trước hết, các Luật doanh nghiệp năm 1999, 2005 và 2014 đều quy định, doanh nghiệp thực hiện thủ tục đăng ký kinh doanh, chứ không phải là xin giấy phép kinh doanh. Vì vậy, nếu bảo đảm đủ các điều kiện theo quy định của Luật doanh nghiệp, thì cơ quan đăng ký kinh doanh có nghĩa vụ phải thực hiện việc đăng ký thành lập doanh nghiệp.

Điều này khác với quy định về việc cho phép của Nhà nước như Giấy phép thành lập doanh nghiệp theo Luật công ty năm 1990; Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm theo Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2010); Giấy phép kinh doanh dịch vụ bưu chính theo Luật bưu chính năm 2010; Giấy phép xuất bản theo Luật xuất bản năm 2012; Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo Luật luật sư năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2012); Giấy phép xây dựng trong Luật xây dựng năm 2014 sửa đổi, bổ sung năm 2016 và Luật kinh doanh bất động sản năm 2014; Giấy phép xuất khẩu theo Luật hải quan năm 2014 sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế năm 2014;...

Tương tự là các quy định đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trước đây quy định là Giấy phép đầu tư theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987 và 1996. Sau đó đã được thay đổi thành Giấy chứng nhận đầu tư theo Luật đầu tư năm 2005 và hiện nay là Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo Luật đầu tư năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2016, 2017).

Luật doanh nghiệp năm 1999 và 2005 đã quy định các điều kiện, trong đó có điều kiện về chủ thể thành lập doanh nghiệp, một cách rất đơn giản, rõ ràng. Do vậy, có một số ý kiến cho rằng quy định về đăng ký thành lập doanh nghiệp chưa chặt chẽ, dễ dẫn tới lợi dụng hình thành doanh nghiệp để hoạt động phi pháp, khó kiểm soát, khó bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Vì vậy, Luật doanh nghiệp năm 2014 tiếp tục quy định điều kiện thành lập doanh nghiệp, chỉ cần từ 2 đến 5 loại hồ sơ giấy tờ tối thiểu¹.

¹Điều 20 về “Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp tư nhân”; Điều 21 về “Hồ sơ đăng ký công ty hợp danh”; Điều 22 về “Hồ sơ đăng ký công ty TNHH” và Điều 23 về “Hồ sơ đăng ký

Một nội dung của Luật doanh nghiệp năm 2014 “bó hẹp” lại việc đăng kí thành lập doanh nghiệp so với Luật doanh nghiệp năm 2005 là đã bổ sung thêm quy định người đăng ký thành lập doanh nghiệp có thể phải nộp Phiếu lý lịch tư pháp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh². Tuy nhiên Luật và các Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14-9-2015 và số 96/2015/NĐ-CP ngày 19-10-2015 của Chính phủ đều chưa quy định trong trường hợp cụ thể nào thì có quyền yêu cầu.

Một trong những điểm quan trọng nhất của Luật doanh nghiệp năm 2014 là đã bỏ việc ghi ngành, nghề kinh doanh trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Như vậy, nhìn vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, sẽ không còn nhận biết được doanh nghiệp kinh doanh lĩnh vực, ngành, nghề gì, kể cả ngành, nghề được tự do kinh doanh lẫn ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.

Tuy nhiên, doanh nghiệp vẫn phải thực hiện việc ghi đầy đủ ngành, nghề kinh doanh vào Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. Đặc biệt là mặc dù Luật không quy định, nhưng Nghị định số 78/2015/NĐ-CP (được bổ sung một số điều tại Nghị định 78/2005/NĐ-CP ngày 14/9/2005 về đăng kí doanh nghiệp) lại bắt buộc phải ghi mã ngành, nghề kinh doanh cấp 4³. Việc phải thông báo tên và mã số ngành, nghề kinh doanh, về bản chất cũng gần giống như đăng ký kinh doanh, đã tiếp tục gây ra nhiều khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp. Việc kê khai ngành, nghề kinh doanh có rất ít ý nghĩa, tác dụng trong thực tế, khi mà việc đăng ký kinh doanh đã không còn bị ràng buộc như trước kia. Đáng lẽ đây là việc của các cơ quan chức năng tự xử lý, không phải là trách nhiệm của doanh nghiệp.

2. Nội dung giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với doanh nghiệp giống như giấy khai sinh của một con người, trên đó ghi các thông tin pháp lý quan trọng nhất của doanh nghiệp.

Luật doanh nghiệp năm 2014 quy định Giấy chứng nhận đăng ký doanh

công ty cổ phần”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

²Đoạn 2 điểm e khoản 2 Điều 18 về “Quyền thành lập, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp và quản lý doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

³Điều 7 về “Ghi ngành, nghề kinh doanh”, Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14-9-2015 của Chính phủ về “Đăng ký doanh nghiệp”.

nghiệp gồm có 4 nội dung được liệt kê trong 4 khoản của điều luật. Tuy nhiên, phân tách một cách rõ ràng và chính xác, thì nó bao gồm 5 nội dung chung đối với các doanh nghiệp gồm: Thứ nhất là tên doanh nghiệp; thứ hai là mã số doanh nghiệp; thứ ba là địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp; thứ tư là thông tin của người đại diện theo pháp luật (các thành viên hợp danh hoặc chủ doanh nghiệp) của doanh nghiệp; và thứ 5 là vốn điều lệ. Riêng đối với công ty TNHH thì còn có thêm thông tin của thành viên công ty⁴.

So với Luật doanh nghiệp năm 2005, Luật năm 2014 đã bỏ bớt được 3 nội dung chung đối với các doanh nghiệp, gồm: tên, địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện; ngành, nghề kinh doanh; vốn pháp định; thông tin của cổ đông sáng lập; số cổ phần và giá trị vốn cổ phần đã góp và số cổ phần được quyền chào bán...

Như vậy, nhiều nội dung bất hợp lý đã được bãi bỏ, chẳng hạn trước đây cổ đông sáng lập đã bán hết số cổ phần nhiều năm rồi, nhưng lại vẫn được ghi tên trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, với thông tin sở hữu 0 cổ phần. Vì vậy, không ít trường hợp cổ đông là cá nhân đã chết hay là những công ty góp vốn đã giải thể, phá sản, nhưng vẫn cứ vĩnh viễn được ghi nhận. Trong khi những cổ đông lớn, là chủ sở hữu thật sự, kể cả đến 99% vốn của công ty, thì lại không hề được ghi nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Đối với bản thân từng doanh nghiệp, việc không ghi nhận ngành, nghề trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tạo điều kiện thuận lợi hơn, nhưng đối với các cơ quan quản lý, cấp phép, thanh tra, kiểm tra và các đối tác, thì sẽ khó khăn, phức tạp hơn trong việc tiếp cận và bảo đảm tính pháp lý của thông tin về ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Công khai các thông tin không nằm trong đăng kí kinh doanh của doanh nghiệp

Doanh nghiệp phải thông báo công khai trên cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp theo trình tự, thủ tục và phải trả phí theo quy định. Các nội dung phải công bố gồm 3 loại: Một là toàn bộ các nội dung được ghi nhận trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; hai là nội dung ngành, nghề kinh doanh không được ghi nhận trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mà

⁴Điều 29 về “Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

chỉ được ghi trong Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp; ba là danh sách cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài đối với công ty cổ phần, là nội dung không được ghi nhận trên cả Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cũng như Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp⁵.

4. Đăng kí thay đổi nội dung đăng kí kinh doanh, thông báo và báo cáo việc thay đổi

Sau khi đã đăng ký doanh nghiệp lần đầu, trong quá trình hoạt động, Luật doanh nghiệp năm 2014 quy định trường hợp khác nhau phải xử lý khi có sự thay đổi thông tin của doanh nghiệp gồm: Đăng ký việc thay đổi thông tin, thông báo thay đổi thông tin và báo cáo thay đổi thông tin của doanh nghiệp.

Đăng ký việc thay đổi: Khi thay đổi các nội dung đã được ghi nhận trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thì doanh nghiệp phải thực hiện việc đăng ký thay đổi các nội dung đó⁶.

Thông báo việc thay đổi: Khi doanh nghiệp không thay đổi các nội dung đã được ghi nhận trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nhưng lại thay đổi các nội dung đã ghi trên hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, thì phải thực hiện việc thông báo thay đổi với cơ quan đăng ký kinh doanh. Đó là các nội dung thay đổi về Điều lệ công ty; thay đổi ngành, nghề kinh doanh; thay đổi cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, trừ trường hợp đối với công ty niêm yết; thay đổi những nội dung khác trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp⁷. Đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện thì việc thông báo ngành, nghề kinh doanh là hợp lý và cần thiết. Tuy nhiên, Luật đã quy định phải thông báo việc thay đổi đối với cả các ngành, nghề tự do kinh doanh (cũng như phải ghi trên Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp). Đây là việc không cần thiết, nhất là trường hợp bỏ bớt ngành, nghề kinh doanh. Đối với công ty cổ phần, và công ty trách nhiệm hữu hạn, việc thay đổi vốn điều lệ, thay đổi phần vốn góp, hay việc thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công

⁵Khoản 1 Điều 33 về “Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

⁶Khoản 2 Điều 31 về “Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014. Xem thêm nghị định Nghị định 108/2018/NĐ-CP ngày 23/8/2018 bổ sung Nghị định 78/2005/NĐ-CP ngày 14/9/2005 về đăng ký doanh nghiệp

⁷Điều 32 về “Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

ty cổ phần được quy định chi tiết tại Nghị định 108/2018/NĐ-CP ngày 23/8/2018 bổ sung Nghị định 78/2005/NĐ-CP ngày 14/9/2005 về đăng ký doanh nghiệp.

Báo cáo việc thay đổi: Doanh nghiệp không phải đăng ký hoặc thông báo thay đổi, nhưng vẫn phải báo cáo với Cơ quan đăng ký kinh doanh về việc thay đổi các nội dung thông tin của doanh nghiệp. Đó là khi có sự thay đổi thông tin về họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên Hội đồng quản trị công ty cổ phần; thành viên Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc⁸.

Việc phải thông báo theo Luật doanh nghiệp năm 2014 cũng tương tự như việc phải đăng ký theo Luật doanh nghiệp năm 2005, chỉ có sự khác nhau đôi chút, đó là Luật doanh nghiệp năm 2005 thì quy định “10 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định thay đổi”⁹, còn Luật doanh nghiệp năm 2014 là “10 ngày kể từ ngày có thay đổi”¹⁰. Tức là, theo Luật doanh nghiệp năm 2005 thì phải đăng ký ngành, nghề kinh doanh xong mới được thực hiện kinh doanh, còn theo Luật doanh nghiệp năm 2014 thì có 2 cách hiểu khác nhau. Cách hiểu thứ nhất là, doanh nghiệp cũng phải thông báo ngành, nghề kinh doanh xong mới được thực hiện kinh doanh. Cách hiểu thứ hai là, doanh nghiệp có thể tiến hành việc kinh doanh ngay, sau đó phải thông báo ngành, nghề kinh doanh trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có thay đổi. Dù hiểu theo cách nào, nhưng nếu quá 10 ngày, doanh nghiệp vẫn tiến hành kinh doanh mà không thông báo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh thì vẫn vi phạm pháp luật và bị xử phạt vi phạm hành chính.

5. Về tên của doanh nghiệp

Theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2005 thì “tên doanh nghiệp phải viết được bằng tiếng Việt, có thể kèm theo chữ số và ký hiệu, phải phát âm được”¹¹. Nghị định số 43/2010/NĐ-CP đã quy định rõ và mở rộng hơn “tên

⁸Điều 24 về “Nội dung giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp”; Điều 12 về “Báo cáo thay đổi thông tin của người quản lý doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

⁹Khoản 1 Điều 26 về “Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh”, Luật doanh nghiệp năm 2005.

¹⁰Khoản 2 Điều 32 về “Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

¹¹Khoản 1 Điều 31 về “Tên doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2005.

doanh nghiệp phải viết được bằng các chữ cái trong Bảng chữ cái tiếng Việt, có thể kèm theo các chữ cái F, J, Z, W, chữ số và ký hiệu, phát âm được”¹².

Luật doanh nghiệp năm 2014 đã quy định tên tiếng Việt của doanh nghiệp bao gồm 2 thành tố là loại hình doanh nghiệp (tên chung) và tên riêng; trong đó “tên riêng được viết bằng các chữ cái trong Bảng chữ cái tiếng Việt, các chữ F, J, Z, W, chữ số và ký hiệu”¹³. Như vậy, có thể nói, tên riêng của doanh nghiệp đã được quy định theo hướng mở rất thông thoáng, từ chỗ phải viết hoàn toàn bằng tiếng Việt, thì từ năm 2010 trở đi, có thể viết bằng tiếng Anh hoặc tương tự, chứ không nhất thiết phải viết và đọc bằng tiếng Việt.

Thông tư số 10/2014/TT-BVHTTDL ngày 01-10-2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch “Hướng dẫn đặt tên doanh nghiệp phù hợp với truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc” (Sau đây gọi tắt là Thông tư số 10/2014/TT-BVHTTDL) cũng quy định việc cấm sử dụng “tên những nhân vật trong lịch sử bị coi là phản chính nghĩa, kìm hãm sự tiến bộ” và “tên của những nhân vật lịch sử là giặc ngoại xâm hoặc những người có tội với đất nước, với dân tộc”. Thật khó xác định đâu là tên của những nhân vật (Hiến pháp năm 2013 vẫn giữ quy định này nhưng đã bớt cụm từ “đối với dân tộc”). Thông tư trên còn cấm cả việc doanh nghiệp “Sử dụng tên đất nước, địa danh trong các thời kỳ bị xâm lược”.

Thông tư số 10/2014/TT-BVHTTDL cũng không cho phép “Sử dụng từ ngữ, ký hiệu thể hiện hoặc ám chỉ sự phân biệt, kỳ thị vùng miền...”. Vậy thì tên Tổng công ty Lương thực miền Nam, hay Tổng công ty Điện lực miền Bắc cũng “phạm huý”, vì có sử dụng từ ngữ thể hiện rõ sự phân biệt vùng miền? Rồi đi xa hơn nữa, Thông tư ngăn cấm cả việc sử dụng từ ngữ, ký hiệu thể hiện sự “khiểm nhã đối với tổ chức, cá nhân khác”. Tiêu chí để xác định là khiểm nhã cũng thật khó xác định.

Tất cả các trường hợp cấm nói trên đều chưa thật sự hợp lý, có sự nhầm lẫn và trái với quy định về cấm đặt tên của Luật doanh nghiệp năm 2014. Diễn đạt thật đơn giản thì có thể quy vào 3 trường hợp cấm trong đặt tên doanh nghiệp, dựa trên 3 nhóm tiêu chí là: Nhầm lẫn, tục bậy và xúc phạm, tất nhiên là đến một mức độ nào đó, chứ không phải là cấm 100%. Chấp nhận tên gây

¹²Khoản 1 Điều 13 về “Tên doanh nghiệp”, Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15-4-2010 của Chính phủ về “Đăng ký doanh nghiệp”.

¹³Khoản 1 Điều 38 về “Tên doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

nhằm lẫn thì dẫn đến hậu quả là đánh lừa khách hàng và gây thiệt hại cho doanh nghiệp khác. Dung túng cho những cái tên quá tục, quá bậy thì làm hỏng văn hóa, đạo đức. Và đương nhiên là không thể cho phép tên gọi xúc phạm dân tộc, các tổ chức và cá nhân.

Luật doanh nghiệp năm 2014 quy định cấm đặt tên doanh nghiệp trùng và tên gây nhầm lẫn, trong đó có các trường hợp sau “Tên riêng của doanh nghiệp đề nghị đăng ký chỉ khác với tên riêng của doanh nghiệp cùng loại đã đăng ký bởi ký hiệu “&”, “.”, “+”, “-”, “_”¹⁴. Nếu như vậy, có thể suy ra, được phép đặt tên doanh nghiệp chỉ khác với tên doanh nghiệp khác bằng các ký tự như “;”(chấm phẩy), “.”(hai chấm), “-” (dấu trừ), “x” (dấu nhân), “!” (chấm than), “()” (dấu ngoặc đơn), “”””(dấu ngoặc kép), “{ }” (dấu ngoặc nhọn), “[]” (dấu ngoặc vuông)”.

Cũng như Luật doanh nghiệp năm 2005, Luật doanh nghiệp năm 2014 chỉ cấm việc đặt tên doanh nghiệp có “sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc”¹⁵. Như vậy theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 thì sau khi Luật doanh nghiệp năm 2014 có hiệu lực đã không còn cấm việc sử dụng tên của danh nhân để đặt tên doanh nghiệp. Hay nói cách khác, doanh nghiệp không còn bị cấm đặt tên theo tên danh nhân, vì các quy định về việc sử dụng tên của danh nhân để đặt tên doanh nghiệp tại Nghị định số 43/2010/NĐ-CP cũng như tại Thông tư số 10/2014/TT- BVHTTDL đã hết hiệu lực pháp luật¹⁶.

6. Về tên gọi loại hình doanh nghiệp

Luật doanh nghiệp 2014 quy định mọi loại hình doanh nghiệp là nhà máy, xí nghiệp, công ty, liên hiệp công ty, tổng công ty, tập đoàn,... cũng chỉ được quy về loại hình pháp lý là công ty, hoặc chi nhánh công ty.

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp 2014 thì tên tiếng Việt của doanh nghiệp bao gồm hai phần đó là tên loại hình doanh nghiệp và tên riêng của

¹⁴Điểm đ khoản 2 Điều 42 về “Tên trùng và tên gây nhầm lẫn”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

¹⁵Khoản 3 Điều 39 về “Những điều cấm trong đặt tên doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

¹⁶Khoản 2 và 3 Điều 156 về “Áp dụng văn bản quy phạm pháp luật” Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015. Thông tư 10/2014/TT-BVHTTDL đã hết hiệu lực theo Thông tư số 05/2016/TT-BVHTTDL ngày 29-6-2016.

doanh nghiệp¹⁷. Theo đó, tên doanh nghiệp bắt đầu bằng 1 trong 4 loại hình doanh nghiệp hay cụm từ “công ty TNHH”, “công ty cổ phần”, “công ty hợp danh” hoặc “doanh nghiệp tư nhân”.

Tập đoàn kinh tế, tổng công ty thuộc các thành phần kinh tế là nhóm công ty có mối quan hệ với nhau thông qua sở hữu cổ phần, phần vốn góp hoặc liên kết khác. Tập đoàn kinh tế, tổng công ty không phải là một loại hình doanh nghiệp, không có tư cách pháp nhân, không phải đăng ký thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp¹⁸.

Bất cứ tập đoàn kinh tế, tổng công ty nào cũng dựa trên cơ sở chủ yếu là mối quan hệ công ty mẹ - con. Ngoài ra còn có các công ty thành viên khác của tập đoàn kinh tế, tổng công ty. Mỗi công ty trong tập đoàn, tổng công ty đều có quyền và nghĩa vụ của một pháp nhân độc lập theo quy định của pháp luật¹⁹.

Mối quan hệ công ty mẹ - con dựa vào ba yếu tố chi phối về: vốn, bổ nhiệm nhân sự và Điều lệ công ty. Một công ty được coi là công ty mẹ của công ty khác nếu thuộc một trong 3 trường hợp sau đây: sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông của công ty đó; có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp quyết định bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của công ty đó; có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó²⁰.

Như vậy, ngoài việc sở hữu trên 50% cho đến 100%, nhưng cũng có thể chỉ sở hữu dưới 50% vốn của công ty khác thì vẫn có thể trở thành công ty mẹ. Chẳng hạn, nếu như Điều lệ doanh nghiệp quy định việc Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải trên cơ sở nhân sự do một cổ đông nào đó chỉ sở hữu 40% vốn cổ phần có quyền biểu quyết. Từ “bổ nhiệm” ở đây cần được hiểu là bao gồm cả bầu, vì về nguyên tắc, chỉ có bầu chứ không có việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị.

Công ty mẹ quan hệ với công ty con đều phải dựa trên cơ sở tư cách là thành viên, chủ sở hữu hoặc cổ đông để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

¹⁷Khoản 1 Điều 38 về “Tên doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

¹⁸Khoản 1 Điều 188 về “Tập đoàn kinh tế, tổng công ty”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

¹⁹Khoản 2 Điều 188 về “Tập đoàn kinh tế, tổng công ty”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

²⁰Điều 189 về “công ty mẹ, công ty con”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

Còn mọi hợp đồng, giao dịch và quan hệ khác giữa công ty mẹ và công ty con đều phải được thiết lập và thực hiện độc lập, bình đẳng theo điều kiện áp dụng đối với các pháp nhân là các chủ thể pháp lý độc lập. Nếu công ty mẹ can thiệp ngoài phạm vi đó mà gây thiệt hại cho công ty con thì công ty mẹ phải chịu trách nhiệm về thiệt hại đó²¹.

Trước đây, Nhà nước chỉ thừa nhận tên gọi chính thức của tập đoàn kinh tế nhà nước và tổng công ty nhà nước (không phải là công ty). Các doanh nghiệp dân doanh thì không được sử dụng cụm từ “Tổng công ty” và chỉ có thể tranh thủ chèn từ “Tập đoàn” vào giữa, rồi sau đó rút thành tên viết tắt. Còn theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2014, thì tập đoàn kinh tế, tổng công ty đã chính thức được công nhận để sử dụng chung cho các thành phần kinh tế và để chỉ các nhóm công ty.

Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 quy định, công ty nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, bao gồm công ty TNHH một thành viên, công ty TNHH hai thành viên trở lên và công ty cổ phần²².

Hiện nay, bên cạnh cách gọi xuôi “Công ty TNHH một thành viên - Tổng công ty Lương thực miền Nam” theo Nghị định số 10/2014/NĐ-CP thì vẫn tiếp tục cách gọi ngược như “Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần” hay “Tổng công ty Hàng không Việt Nam - Công ty cổ phần”, sau khi cổ phần hóa theo Quyết định số 1611/QĐ-TTg²³.

Thời kỳ 2004 - 2014, công ty nhà nước được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước độc lập, tổng công ty nhà nước²⁴.

Luật doanh nghiệp năm 2014 được thông qua một lần nữa đã quy định rõ, tập đoàn kinh tế, tổng công ty thuộc các thành phần kinh tế là nhóm công ty có mối quan hệ với nhau thông qua sở hữu cổ phần, phần vốn góp hoặc liên kết khác. Tập đoàn kinh tế, tổng công ty không phải là một loại hình doanh nghiệp, không có tư cách pháp nhân, không phải đăng ký thành lập theo quy định của

²¹Điều 190 về “Quyền và trách nhiệm của công ty mẹ đối với công ty con”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

²²Điều 3 về “Giải thích từ ngữ”, Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003.

²³Quyết định số 1611/QĐ-TTg ngày 10-9-2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng không Việt Nam”.

²⁴Khoản 1 Điều 3 về “Giải thích từ ngữ”, Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003.

pháp luật²⁵.

Trên thực tế, có rất nhiều công ty vẫn đang sử dụng cụm từ “tổng công ty” trong tên gọi, với ba dạng phổ biến như sau: Thứ nhất, tên gọi không có từ “công ty”, mà chỉ có cụm từ “tổng công ty”. Ví dụ, là tên gọi đầy đủ là “Tổng công ty Hàng hải Việt Nam”²⁶. Thứ hai, tên gọi có cụm từ “tổng công ty” ở vị trí đầu tiên và từ “công ty” ở sau. Ví dụ “Tổng công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty cổ phần” là tên chính thức và tên giao dịch là “Tổng công ty Thủy sản Việt Nam”²⁷.

7. Về việc cá nhân kinh doanh

Doanh nghiệp tư nhân được pháp luật điều chỉnh tương tự như đối với một cá nhân kinh doanh hay hộ kinh doanh do một cá nhân làm chủ. Doanh nghiệp tư nhân được coi là một chủ thể kinh doanh nhưng lại không phải là chủ thể của giao dịch dân sự (không được đề cập trong Bộ luật dân sự). Được pháp luật xác định là một tổ chức kinh tế, nhưng vì doanh nghiệp tư nhân không có tư cách pháp nhân, nên cuối cùng cũng chỉ có thể tham gia giao dịch dân sự với tư cách cá nhân.

Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động' của doanh nghiệp. Doanh nghiệp tư nhân không được phát hành bất kỳ loại cổ phần, trái phiếu hay chứng khoán nào khác. Mỗi cá nhân chỉ được quyền thành lập một doanh nghiệp tư nhân²⁸.

Chủ doanh nghiệp tư nhân không được đồng thời là chủ hộ kinh doanh, cũng như thành viên công ty hợp danh.

Theo quy định tại 2 khoản 3 và khoản 4 Điều 183 về “Doanh nghiệp tư nhân”, Luật doanh nghiệp năm 2014 thì doanh nghiệp tư nhân không được quyền góp vốn thành lập hoặc mua cổ phần, phần vốn góp trong công ty hợp

²⁵Khoản 1 Điều 189 về “Công ty mẹ, công ty con”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

²⁶Quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 25-6-2010 của Thủ tướng Chính phủ “Chuyển công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu”.

²⁷Quyết định số 1880/QĐ-TTg ngày 17-10-2014 của Thủ tướng Chính phủ “Phê duyệt phương án cổ phần hoá công ty mẹ - Tổng công ty Thủy sản Việt Nam”.

²⁸Khoản 1, 2 và câu thứ nhất khoản 3 Điều 183 về “Doanh nghiệp tư nhân”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

danh cũng như công ty TNHH hay công ty cổ phần. Đây là các nội dung quy định hạn chế mới của Luật doanh nghiệp năm 2014 so với Luật doanh nghiệp năm 2005. Tuy nhiên, những quy định này có ít nhất ba điểm bất cập và không rõ ràng.

Thứ nhất, quy định chủ doanh nghiệp tư nhân không được đồng thời là “thành viên công ty hợp danh”, nhưng trong Luật doanh nghiệp năm 2014 không có cụm từ thành viên công ty hợp danh” (ngoại trừ cụm từ đang nhắc tới), mà chỉ có “thành viên hợp danh” và “thành viên góp vốn” của công ty hợp danh. Do đó, khả năng thứ nhất là quy định này chỉ cấm chủ doanh nghiệp tư nhân đồng thời là “thành viên hợp danh” và khả năng thứ hai là cấm chủ doanh nghiệp tư nhân đồng thời là cả hai loại thành viên của công ty hợp danh. Tuy nhiên, cách hiểu thứ hai, cấm chủ doanh nghiệp đồng thời là thành viên góp vốn của công ty hợp danh thì lại không hợp lý và mâu thuẫn với việc không cấm chủ doanh nghiệp tư nhân góp vốn hoặc nhận chuyển nhượng vốn của công ty TNHH và mua hay nhận chuyển nhượng cổ phần của công ty cổ phần.

Thứ hai, quy định “doanh nghiệp tư nhân không được quyền góp vốn thành lập hoặc mua cổ phần, phần vốn góp trong công ty hợp danh, công ty TNHH hoặc công ty cổ phần”, thì doanh nghiệp tư nhân vẫn được quyền nhận chuyển nhượng phần vốn góp của công ty hợp danh và công ty TNHH hoặc nhận chuyển nhượng cổ phần của công ty cổ phần. Như vậy, quy định không được mua cổ phần (của công ty), nhưng vẫn được nhận chuyển nhượng cổ phần (của cổ đông) thì về bản chất kinh tế cũng không khác nhau.

Thứ ba, chủ doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp tư nhân về hình thức pháp lý tuy là hai chủ thể khác nhau, nhưng về bản chất pháp lý thì gần như là một, do vậy quy định “doanh nghiệp tư nhân không được quyền góp vốn thành lập hoặc mua cổ phần, phần vốn góp trong công ty hợp danh, công ty TNHH hoặc công ty cổ phần” là không có ý nghĩa, vì chủ doanh nghiệp tư nhân thì vẫn được quyền “góp vốn thành lập hoặc mua cổ phần, phần vốn góp trong công ty hợp danh, công ty TNHH hoặc công ty cổ phần”.

Khác với các công ty, doanh nghiệp tư nhân không có điều lệ và vốn điều lệ, mà chỉ có vốn đầu tư do chủ doanh nghiệp tư đăng ký²⁹. Tài sản được sử dụng vào hoạt động kinh doanh của chủ doanh nghiệp tư nhân không phải

²⁹Khoản 1 Điều 184 về “Vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho doanh nghiệp³⁰. Chủ doanh nghiệp tư nhân có toàn quyền quyết định đối với tất cả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và có thể trực tiếp hoặc thuê người khác quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh. Trường hợp thuê người khác làm Giám đốc quản lý doanh nghiệp thì vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp³¹.

Nếu như các công ty có thể có nhiều người đại diện theo pháp luật (trong đó phải có Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc), thì đối với doanh nghiệp tư nhân, chủ doanh nghiệp tư nhân luôn luôn và duy nhất là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. Vì vậy, chủ doanh nghiệp tư nhân cũng là nguyên đơn, bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài hoặc Tòa án trong các tranh chấp liên quan đến doanh nghiệp³².

Vì vậy, Luật doanh nghiệp năm 2014 không quy định việc cho thuê và bán doanh nghiệp đối với các công ty (trừ đối với việc bán công ty nhà nước chưa chuyển đổi loại hình doanh nghiệp³³), mà chỉ có quy định về việc cho thuê và bán doanh nghiệp tư nhân. Trong thời hạn cho thuê, chủ doanh nghiệp tư nhân vẫn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật với tư cách là chủ sở hữu doanh nghiệp. Sau khi bán doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp tư nhân vẫn phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp phát sinh trước ngày chuyển giao doanh nghiệp, trừ trường hợp người mua, người bán và chủ nợ của doanh nghiệp có thỏa thuận khác³⁴.

8. Hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh

Hộ kinh doanh không phải là một loại hình doanh nghiệp, tuy nhiên nó được ghi nhận trong cả ba Luật doanh nghiệp các năm 1999, 2005 và 2014. Nếu xét về khía cạnh kinh tế thì cũng có thể coi hộ kinh doanh tương tự với loại doanh nghiệp nhỏ hoặc siêu nhỏ.

³⁰Khoản 2 Điều 36 về “Chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

³¹ Khoản 1 và 2 Điều 185 về “Quản lý doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

³²Khoản 3 và 4 Điều 185 về “Quản lý doanh nghiệp”, Luật (loanh nghiệp năm 2014.

³³Khoản 1 Điều 37 về “Chuyển đổi sở hữu và sắp xếp lại doanh nghiệp” Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014; Nghị định số 128/2014/NĐ-CP ngày 31-12-2014 của Chính phủ về “Bán, giao và chuyển giao doanh nghiệp 100% vốn nhà nước”.

³⁴Điều 186 về “Cho thuê doanh nghiệp”; Điều 187 về “Bán doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

Hộ kinh doanh do một hộ gia đình, một cá nhân hoặc một nhóm người gồm các cá nhân là công dân Việt Nam đủ 18 tuổi, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ làm chủ³⁵.

Hộ kinh doanh chỉ được đăng ký kinh doanh tại một địa điểm, sử dụng dưới 10 lao động và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh³⁶. Như vậy, hộ kinh doanh cũng giống như doanh nghiệp tư nhân hay cá nhân kinh doanh, là một tổ chức kinh doanh không có tư cách pháp nhân và chịu trách nhiệm vô hạn đối với các nghĩa vụ tài sản.

Nếu hộ kinh doanh sử dụng thường xuyên từ 10 lao động trở lên thì phải đăng ký thành lập doanh nghiệp và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp³⁷. Với quy định này thì hộ kinh doanh không được phép sử dụng thường xuyên từ 10 lao động trở lên, nhưng lại có thể có từ 10 thành viên trở lên (nếu không phải là lao động thường xuyên).

Nếu hộ kinh doanh chỉ có một người thì có thể dễ dàng thay đổi để thành lập doanh nghiệp tư nhân hoặc công ty TNHH một thành viên. Nếu hộ kinh doanh có từ 2 hoặc 3 thành viên trở lên thì có thể dễ dàng thay đổi để thành lập công ty TNHH 2 thành viên trở lên hoặc công ty cổ phần. Tất nhiên, việc thay đổi này được coi như là việc thành lập mới doanh nghiệp, chứ không kế thừa quyền, nghĩa vụ như đối với việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. Việc hộ kinh doanh có muốn chuyển thành doanh nghiệp hay không phụ thuộc vào các yếu tố lợi ích về thuế, lao động, bảo hiểm, xử lý môi trường... Tuy nhiên, nếu hộ kinh doanh sử dụng thường xuyên từ 10 lao động trở lên không chuyển thành doanh nghiệp thì sẽ bị phạt tiền từ 3 đến 5 triệu đồng theo quy định tại Nghị định số 50/2016/NĐ-CP ngày 01-6-2016 của Chính phủ “Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư”³⁸.

Luật thương mại lại không gọi tên là hộ kinh doanh như Luật doanh nghiệp, mà chỉ có các chủ thể là tổ chức, cá nhân và “thương nhân”, trong đó

³⁵Khoản 2 Điều 2 về “Đối tượng áp dụng” Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14-9-2015 của Chính phủ về “Đăng ký doanh nghiệp”.

³⁶Khoản 1 Điều 66 về “Hộ kinh doanh”, Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14-9-2015 của Chính phủ về “Đăng ký doanh nghiệp”.

³⁷Khoản 2 Điều 212 về “Hiệu lực thi hành”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

³⁸Điểm c khoản 1 Điều 41 về “Vi phạm quy định về đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh”, Nghị định số 50/2016/NĐ-CP ngày 01-6-2016 của Chính phủ “Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư”.

thương nhân cũng chính là một cá nhân “hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh”³⁹. Luật thuế thu nhập cá nhân năm 2007 (sửa đổi, bổ sung năm 2012 và 2014) gọi là “cá nhân kinh doanh”. Nghị định số 75/2002/NĐ-CP gọi là “hộ cá thể kinh doanh”⁴⁰.

Đó là một mô hình kinh doanh cá nhân lẫn với gia đình và trong nhiều năm đã từng được xác định là một thành phần kinh tế riêng⁴¹, trong số các thành phần kinh tế như hộ kinh doanh cá thể, nông dân cá thể, kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế tư bản Nhà nước⁴².

Đôi khi hộ kinh doanh cũng được coi là một tổ chức kinh tế hay tổ chức kinh doanh. Điều này cũng dẫn đến tình trạng nhiều khi có sự lẫn lộn, khó phân biệt giữa tổ chức kinh doanh và cá nhân kinh doanh⁴³.

Trong một số quy định của pháp luật, thì “hộ kinh doanh” lại có thể bao gồm 2 hoặc 3 thành phần nhỏ hơn là “hộ kinh doanh”, “gia đình kinh doanh” và “cá nhân kinh doanh”⁴⁴.

Hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh, là một giải pháp thay thế cho doanh nghiệp trong suốt một thời kỳ dài Nhà nước không thừa nhận các công ty, doanh nghiệp tư nhân. Từ khi chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, quy

³⁹Điều 6 về “Thương nhân”, Luật thương mại năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

⁴⁰ Điều 1 Nghị định số 75/2002/NĐ-CP ngày 30-8-2002 của Chính phủ về việc “Điều chỉnh mức thuế môn bài”.

⁴¹Nghị quyết số 146-HĐBT ngày 26-11-1986 của Hội đồng Bộ trưởng về “Thành phần kinh tế gia đình sản xuất công nghiệp, dịch vụ công nghiệp, xây dựng, vận tải”; Nghị định số 27-HĐBT ngày 09-3-1988 của Hội đồng Bộ trưởng “Quy định về chính sách đối với kinh tế cổ thể, kinh tế tư doanh sản xuất công nghiệp, dịch vụ công nghiệp, xây dựng, vận tải”; Nghị định số 29-HĐBT ngày 09-3-1988 của Hội (tổng Bộ trưởng ban hành “Quy định về chính sách đối với kinh tế gia (tình trong hoạt động sản xuất và dịch vụ sản xuất”; Nghị định số 66- HĐBT ngày 02-3-1992 về “Cá nhân và nhóm kinh doanh có vốn thấp hơn công ty, doanh nghiệp tư nhân” (thay thế” Nghị định số 27-HĐBT).

⁴²Điều 1 Nghị định số 75/2002/NĐ-CP ngày 30-8-2002 của Chính phủ về việc “Điều chỉnh mức thuế môn bài”.

⁴³Điểm a khoản 2 Điều 11 về “Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng”, Luật thuế giá trị gia tăng năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2013, 2014, 2016) quy định đối tượng nộp thuế là doanh nghiệp; hợp tác xã; hộ, cá nhân kinh doanh;... và tổ chức kinh tế khác.

⁴⁴Khoản 3 Điều 12 về “Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn”; khoản 1 Điều 21 về “Đối tượng đăng ký thuế”; Điều 38 về “Xác định mức thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế”, Luật quản lý thuế năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2012, 2016).

định của pháp luật không có một bước tiến triển nào về hộ kinh doanh, đồng nghĩa với việc đã thụt lùi quá xa so với các loại hình doanh nghiệp.

Ngày nay, hành lang pháp lý đã có đủ cho các tổ chức kinh tế, thì không có lý do gì giữ lại hộ kinh doanh (có đăng ký kinh doanh), là một mô hình kinh doanh lai tạp giữa hộ gia đình và doanh nghiệp tư nhân, tạo ra nhiều sự bất hợp lý, bất công bằng giữa các chủ thể kinh doanh. Vì vậy cần tiến tới chấm dứt vai trò của loại hình tổ chức kinh doanh này, trong đó vấn đề cơ bản phải giải quyết là cần có những quy định riêng cho phù hợp trong quá trình chuyển đổi.

9. Cá nhân đăng kí kinh doanh

Hiểu theo nghĩa khái quát thì cá nhân kinh doanh cũng chính là hộ kinh doanh. Còn theo cách phân nhỏ, thì hộ kinh doanh gồm một nhóm cá nhân kinh doanh nói chung. Gia đình kinh doanh là một hộ kinh doanh của một gia đình, còn cá nhân kinh doanh là hộ kinh doanh chỉ có một người duy nhất.

Đã là doanh nghiệp hay hộ kinh doanh thì đều là thương nhân theo Luật thương mại năm 2005 và buộc phải đăng ký kinh doanh. Tuy nhiên, thương nhân vẫn có thể là doanh nghiệp, cá nhân chưa đăng ký kinh doanh. Luật doanh nghiệp chỉ điều chỉnh hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh, không đề cập (vô tình không thừa nhận) một chủ thể kinh doanh khác là thương nhân chưa đăng ký kinh doanh, nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của mình theo quy định của Luật thương mại năm 2005⁴⁵. “Thương nhân” là cá nhân nhưng chưa đăng ký kinh doanh cũng lại khác với cá nhân kinh doanh nhưng không phải đăng ký kinh doanh.

10. Cá nhân kinh doanh không đăng kí kinh doanh

Ngoài các quy định của pháp luật về hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có đăng kí kinh doanh, còn một loại hình nữa đó là các cá nhân kinh doanh không phải đăng kí kinh doanh⁴⁶.

Theo đó, nhóm đối tượng này hoạt động độc lập, thường xuyên, không

⁴⁵Điều 6 về “Thương nhân”; Điều 7 về “Nghĩa vụ đăng ký kinh doanh của thương nhân”, Luật thương mại năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

⁴⁶Khoản 3 Điều 2 về “Đối tượng áp dụng”, Luật thương mại năm 2005; khoản 1 Điều 19 về “Khai thuế và xác định số thuế phải nộp theo phương pháp khoán, khai thuế đối với hoạt động cho thuê bất động sản”, Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28-02-2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính “hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế, hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25-5-2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28-10-2010 của Chính phủ”.

pải đăng kí kinh doanh và thực hiện hoạt động mua bán, cung ứng hàng hóa, dịch vụ, hoặc các hoạt động khác có sinh lợi tại địa điểm cố định hoặc lưu động tuy nhiên lại không thuộc nhóm đối tượng phải đăng kí kinh doanh theo quy định của pháp luật doanh nghiệp cũng như không thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Thương mại. Cụ thể bao gồm những cá nhân thực hiện các hoạt động thương mại sau đây⁴⁷:

Một, cá nhân thực hiện việc bán hàng rong, các hoạt động mua bán không tại điểm cố định....;

Hai, cá nhân thực hiện hoạt động buôn bán vật là hoạt động mua bán những vật dụng nhỏ lẻ có hoặc không có địa điểm cố định;

Ba, cá nhân thực hiện hoạt động bán quà bánh, hàng nước... hoặc bán hàng không có điểm cố định;

Bốn, cá nhân thực hiện việc buôn sỉ là hoạt động mua hàng hóa từ nơi khác về theo từng chuyên để bán cho người mua buôn hoặc người bán lẻ;

Năm, cá nhân thực hiện dịch vụ phục vụ như đánh giày, rửa xe, trông giữ xe, chụp ảnh dạo... và các dịch vụ khác có hoặc không có địa điểm cố định;

Sáu, cá nhân thực hiện các hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh khác.

Đối với hộ gia đình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm muối và những người bán hàng rong, quà vật... có thu nhập thấp không phải đăng ký, trừ trường hợp kinh doanh các ngành, nghề có điều kiện. Việc hiểu thế nào là mức thu nhập thấp đối với từng địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định⁴⁸.

11. Chủ thể đăng kí kinh doanh khác

Ngoài các chủ thể kinh doanh là doanh nghiệp, hộ kinh doanh và cá nhân

⁴⁷Khoản 1 Điều 3 về “Giải thích từ ngữ”, Nghị định số 39/2007/NĐ-CP ngày 16-3-2007 của Chính phủ về “Cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh”.

⁴⁸Nghị định số 146-HĐBT ngày 26-11-1986 của Hội đồng Bộ trưởng về phát triển kinh tế gia đình; Nghị định số 29-HĐBT ngày 09-3-1988 của Hội đồng Bộ trưởng “Quy định về chính sách đối với kinh tế gia đình trong sản xuất công nghiệp, dịch vụ công nghiệp, xây dựng, vận tải”; khoản 2 Điều 66 về “Hộ kinh doanh”, Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14-9-2015 của Chính phủ về “Đăng ký doanh nghiệp”.

kinh doanh khác, vẫn còn một số chủ thể khác là công ty, pháp nhân và cá nhân khác có hoạt động kinh doanh nhưng không phải đăng ký doanh nghiệp hoặc đăng ký kinh doanh. Những chủ thể này đăng ký hoạt động kinh doanh dưới hình thức khác.

Một số chủ thể được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động nhưng được quy định đó đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, như công ty chứng khoán⁴⁹, công ty bảo hiểm...⁵⁰.

Một số chủ thể khác có hoạt động kinh doanh, xuất hóa đơn tài chính, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác. Ví dụ như dịch vụ pháp lý (công ty TNHH, công ty hợp danh, văn phòng luật sư, luật sư), trọng tài thương mại, văn phòng công chứng, công ty bán đấu giá, phòng khám đa khoa, trường học, văn hóa, giáo dục,... không phải đăng ký kinh doanh tại Cơ quan đăng ký kinh doanh, mà do các cơ quan chức năng như tư pháp, y tế, giáo dục, cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập⁵¹.

Riêng hợp tác xã không phải là doanh nghiệp, nhưng vẫn là tổ chức kinh tế và vẫn đăng ký kinh doanh (đăng ký hợp tác xã) tại Cơ quan đăng ký kinh doanh.

TTBD ĐBDC

⁴⁹Khoản 2 Điều 59 về “Thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán”, Luật chứng khoán năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2010).

⁵⁰Điều 65 về “Thời hạn cấp giấy phép”, Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2010).

⁵¹Luật được năm 2016; Luật giáo dục năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2014, 2015); Luật luật sư năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2012); Luật khám bệnh, chữa bệnh năm 2009 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Luật giáo dục đại học năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); Luật giáo dục nghề nghiệp năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Luật công chứng năm 2014; Luật đấu giá tài sản năm 2016.